

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ QUY NHƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bản án số: 317/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22-4-2025

V/v: “Không công nhận vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Dung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Tú Nga

2. Ông Nguyễn Đình Thọ

-Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Phong – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025 về hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Phương L, sinh năm 1962; cư trú tại: Tổ G, khu phố A, P. N, TP., T. B. (vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1953; cư trú tại: Tổ B, khu phố E, P. Đ, TP., T. B. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14-3-2025 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Phương L trình bày: Bà và ông Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 đến năm 1988 tại địa chỉ Tổ B, KV5, P. Đ, TP., T. B. Trong quá trình chung sống với nhau được một thời gian thì ông bà phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết được nên cả hai không còn ở chung với nhau từ năm 1988 cho đến nay. Trong quá trình sống chung với nhau ông bà không đăng ký kết hôn. Nay vì bà và ông T không đăng ký kết hôn nên bà đề nghị Tòa tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà với ông Trần Văn T theo đúng quy định.

Về con chung: Quá trình sống chung ông bà có 01 con chung tên Trần Ngọc N, sinh ngày 11/7/1987. Hiện con đã trưởng thành sức khỏe bình thường nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Ông thống nhất về thời gian và điều kiện sống chung như vợ chồng như bà L đã trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn kể từ ngày sống chung ông bà sống không hạnh phúc nên không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến năm 1988 thì ông bà phát sinh mâu thuẫn gay gắt nên ông

bà không thể duy trì cuộc sống chung cho đến nay. Nay bà Lyêu cầu Tòa tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà với ông theo đúng quy định. Ông đồng ý.

Về con chung: Quá trình sống chung ông bà có 01 con chung tên Trần Ngọc N, sinh ngày 11/7/1987. Hiện con đã trưởng thành sức khỏe bình thường nên ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung : Ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm . Tại phiên tòa sơ thẩm , Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về quan điểm giải quyết vụ án:Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Phương L, không công nhận là vợ chồng giữa bà Trần Thị Phương L và ông Trần Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Tổ B, khu phố E, P. Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn thụ lý vụ án, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ vào 238 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Phương L và ông Trần Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 đến năm 1988 nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp. Đến năm 1988 ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và không chung sống với nhau cho đến nay. Nay ông bà đề nghị Tòa tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa ông bà theo đúng quy định. Do đó HĐXX căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân gia đình: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Phương L với ông Trần Văn T có cơ sở đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình sống chung ông bà có 01 con chung tên Trần Ngọc N, sinh ngày 11/7/1987. Hiện con đã trưởng thành sức khỏe bình thường nên ông bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản: Ông bà đồng nhất không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về án phí HNGĐST: Căn cứ theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Trần

Thị Phương Lkhông phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm vì bà là người cao tuổi

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với HĐXX.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, 39, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, 53 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Phương L và ông Trần Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Quá trình sống chung ông bà có 01 con chung tên Trần Ngọc N, sinh ngày 11/7/1987. Hiện con đã trưởng thành sức khỏe bình thường nên ông bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Phương L không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm vì bà là người cao tuổi

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bình Định; **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP. Quy Nhơn;

- Chi cục THADS TP. Quy Nhơn;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ vụ án;

Lê Thị Ngọc Dung